

Biểu mẫu số 6

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học,
Năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	757	145	148	169	155	140
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	757	145	148	169	155	140
III	Số học sinh chia theo, năng lực, phẩm chất	757	145	148	169	155	140
	Phẩm chất			148	169	155	140
1	Chăm học, chăm làm (tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt			79 53.37	102 60.36	81 55.26	83 59.29
	Đạt			69 48.62	67 39.64	74 47.74	57 40.71
	Chưa đạt						
2	Tự tin, trách nhiệm (tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt			80 54.05	103 60.95	81 52.26	93 66.43
	Đạt			68 45.94	66 39.05	74 47.74	47 33.57
	Chưa đạt						
3	Trung thực, kỷ luật (tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt			82 55.40	110 65.09	108 69.68	99 70.71
	Đạt			66 44.59	59 34.91	47 30.32	41 29.29
	Chưa đạt						
	Đoàn kết, yêu thương (tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt			83 56.08	114 67.46	120 77.42	118 84.29
	Đạt			65 43.91	55 32.54	35 22.58	22 15.71

	<i>Chưa đạt</i>						
	Về năng lực			148	169	155	140
1	Tự phục vụ						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	<i>Tốt</i>			76 51.35	103 60.95	93 60.0	109 77.86
	<i>Đạt</i>			72 48.65	66 39.05	62 40.0	31 22.14
	<i>Chưa đạt</i>						
2	Hợp tác						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	<i>Tốt</i>			80 54.05	101 59.76	90 58.06	92 65.71
	<i>Đạt</i>			68 45.96	68 40.24	65 41.94	48 30.29
	<i>Chưa đạt</i>						
3	Tự học						
	giải quyết vấn đề						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	<i>Tốt</i>			79 53.38	105 62.13	66 42.58	85 60.71
	<i>Đạt</i>			69 46.62	64 37.87	89 57.42	55 39.29
	<i>Chưa đạt</i>						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	757	145	148	169	155	140
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt	365	73	76	77	65	74
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	48.20	50.30	51.40	45.60	41.90	52.90
b	Hoàn thành	381	61	72	92	90	66
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	50.30	42.10	48.60	54.40	58.10	47.10
c	Chưa hoàn thành	11	11				
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.45	7.60				
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt	400	92	81	76	73	78
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	52.80	63.40	54.70	45.00	47.10	55.70
b	Hoàn thành	346	42	67	93	82	62
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	45.70	29.00	45.30	55.00	52.90	44.30
c	Chưa hoàn thành	11	11				
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.45	7.60				
3	Khoa học	295 38.97				155	140

a	Hoàn thành tốt	220				108	112
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	29.06				69.68	80.0
a	Hoàn thành	75				47	28
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	09.91				30.32	20.0
c	Chưa hoàn thành						
4	Lịch sử và Địa lí	295 38.97				155	140
a	Hoàn thành tốt	189				101	88
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	24.97				65.16	62.86
b	Hoàn thành	106				54	52
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	14.00				34.84	37.14
c	Chưa hoàn thành						
5	Tiếng Anh	464 61.29			169	155	140
a	Hoàn thành tốt	187			73	53	61
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	24.70			43.20	34.19	43.57
b	Hoàn thành	277			96	102	79
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	36.59			56.80	65.81	56.43
c	Chưa hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
6	Tin học	464 61.29			169	155	140
a	Hoàn thành tốt	245			79	89	77
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	32.36			46.75	57.42	55.0
b	Hoàn thành	219			90	66	63
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	28.93			53.25	42.58	45.0
c	Chưa hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
7	Đạo đức	757	145	148	169	155	140
a	Hoàn thành tốt	499	101	94	101	100	103
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	65.92	69.66	63.51	59.76	64.52	73.57
b	Hoàn thành	258	44	54	68	55	37
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	34.08	30.34	36.49	40.24	35.48	26.43
c	Chưa hoàn thành						
8	Tự nhiên và Xã hội	757	145	148	169		
a	Hoàn thành tốt	281	104	81	96		
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	37.12	71.72	54.73	56.80		
b	Hoàn thành	181	41	67	73		
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	23.91	28.28	45.27			

					43.20		
c	Chưa hoàn thành						
9	Âm nhạc	757	145	148	169	155	140
a	Hoàn thành tốt	436	101	69	94	69	103
	(tỷ lệ so với tổng số)	57.60	69.66	46.62	55.62	44.52	73.57
b	Hoàn thành	321	44	79	75	86	37
	(tỷ lệ so với tổng số)	42.40	30.34	53.38	44.38	55.48	26.43
c	Chưa hoàn thành						
10	Mĩ thuật	757	145	148	169	155	140
a	Hoàn thành tốt	482	88	82	104	120	88
	(tỷ lệ so với tổng số)	63.67	60.69	55.41	61.54	77.42	62.86
b	Hoàn thành	275	57	66	65	35	52
	(tỷ lệ so với tổng số)	36.33	39.31	44.59	38.46	22.58	37.14
c	Chưa hoàn thành						
11	Thủ công (Kỹ thuật)	757	145	148	169	155	140
a	Hoàn thành tốt	475	104	72	99	107	93
	(tỷ lệ so với tổng số)	62.75	71.72	48.65	58.58	69.03	66.43
b	Hoàn thành	282	41	76	70	48	47
	(tỷ lệ so với tổng số)	37.25	28.28	51.35	41.42	30.97	33.57
c	Chưa hoàn thành						
12	Thể dục	757	145	148	169	155	140
a	Hoàn thành tốt	458	91	68	118	98	83
	(tỷ lệ so với tổng số)	60.50	62.76	45.95	69.82	63.23	59.29
b	Hoàn thành	299	54	80	51	57	57
	(tỷ lệ so với tổng số)	39.50	37.24	54.05	30.18	36.77	40.71
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	757	145	148	169	155	140
l	Lên lớp	746	134	148	169	155	140
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.54	92.41%	100%	100%	100%	100%
	Học sinh được khen thưởng cấp trường		85	72	67	56	64
b	Học sinh được khen thưởng cấp trên						

2	Ở lại lớp	11	11	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.45	7.60	0%	0%	0%	0%

HIỆU TRƯỞNG